

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 06 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.608.000	5.674.111	16.449.409	60%	121%
I	Thu nội địa	27.082.000	5.439.229	15.990.410	59%	120%
II	Thu từ dầu thô	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	506.000	234.245	458.175	91%	206%
IV	Thu viện trợ	20.000	638	824	4%	134%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	44.839.158	24.894.960	41.454.214		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.982.100	4.874.037	14.406.157	60%	108%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.625.100	2.544.087	7.884.799	54%	95%
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	9.357.000	2.329.950	6.521.358	70%	128%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.112.522	8.497.895	8.497.895	42%	83%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.667.694	3.383.895	6.767.790	58%	89%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.444.828	5.114.000	6.639.384	79%	257%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		
IV	Thu kết dư	-	8.083	8.836		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	744.536	11.514.945	18.541.327	2490%	
C	TỔNG CHI NSDP	45.122.058	11.285.166	18.700.111	41%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	38.545.117	10.242.109	17.505.362	45%	
1	Chi đầu tư phát triển	12.087.800	2.279.156	4.165.749	34%	
2	Chi thường xuyên	25.625.233	7.961.348	13.328.983	52%	
3	Chi cho vay	-	-	-		
4	Chi viện trợ	20.000	-	-		
5	Chi trả nợ lãi	44.600	1.605	10.630	24%	
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	-	-		
7	Dự phòng NSNN	764.724	-	-		
8	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	6.576.941	1.043.057	1.194.749	18%	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-		

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện 06 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.608.000	5.674.111	16.449.409	59,6%	121%
I	Thu nội địa	27.082.000	5.439.229	15.990.410	59,0%	120%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.553.000	342.245	918.944	59,2%	125%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	570.000	126.186	505.114	88,6%	114%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.877.000	1.660.254	4.444.716	75,6%	163%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	325.431	791.493	53,1%	89%
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	87.219	414.729	34,6%	70%
6	Các loại phí, lệ phí	1.210.000	349.881	685.728	56,7%	112%
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	850.000	233.598	482.526	56,8%	121%
7	Các khoản thu về nhà, đất	13.465.100	2.134.807	7.221.245	53,6%	111%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	59	76	75,7%	55%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000	8.044	13.152	31,3%	70%
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000	353.846	3.003.751	150,2%	649%
-	Thu tiền sử dụng đất	11.400.000	1.772.387	4.203.615	36,9%	70%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	23.000	471	652	2,8%	6%
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-			
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-			
10	Thu từ hoạt động xổ số	390.000	114.348	245.756	63,0%	106%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	150.000	97.029	106.867	71,2%	124%
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	32.000	1.627	5.156	16,1%	45%
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế	-	-			
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	-	-			
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	112.900	12.135	23.950	21,2%	42%
14	Thu khác ngân sách	1.032.000	188.067	626.712	60,7%	124%
II	Thu từ đầu thô	-	-			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	506.000	234.245	458.175	90,5%	206%
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	391.300	143.798	367.728	94,0%	213%
2	Thuế xuất khẩu	86.900	73.449	73.449	84,5%	201%
3	Thuế nhập khẩu	27.000	14.804	14.804	54,8%	118%
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	17	17		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	300	153	153	51,2%	122%
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	-	1.813	1.813		
7	Thuế khác	500	210	210	42,1%	47%
IV	Thu viện trợ	20.000	638	824	4,1%	134%
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		-			
1	Thuế GTGT		-			
2	Thuế TTĐB		-			
3	Hoàn các khoản thu khác		-			
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	23.982.100	4.874.037	14.406.157	60,1%	108%

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện 06 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	9.357.000	2.329.950	6.521.358	69,7%	128%
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.625.100	2.544.087	7.884.799	53,9%	95%

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện 06 tháng so (%)
			Quý II	Lũy kế 06 tháng	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSDP	45.122.058	11.285.166	18.700.111	41,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	38.545.117	10.242.109	17.505.362	45,4%
I	Chi đầu tư phát triển	12.087.800	2.279.156	4.165.749	34,5%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	-	2.279.156	4.165.749	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		
II	Chi trả nợ lãi	44.600	1.605	10.630	23,8%
III	Chi thường xuyên	25.625.233	7.961.348	13.328.983	52,0%
	<i>Trong đó:</i>		-		
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.772.407	2.870.060	5.283.506	44,9%
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	474.741	27.089	49.912	10,5%
IV	Chi cho vay	-	-		

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước thực hiện 06 tháng so (%)
			Quý II	Lũy kế 06 tháng	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
V	Chi viện trợ	20.000	-		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	-		
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	764.724	-		
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	-	-		
IX	Các nhiệm vụ chi khác	-	-		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	6.576.941	1.043.057	1.194.749	18,2%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	1.120.931	464.448	490.749	43,8%
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	5.456.010	578.609	704.000	12,9%
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	1.187.757	443.976	743.781				807.230	-	807.230
1	Chi đầu tư phát triển		9.164							
2	Chi thường xuyên		434.812						-	

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số	8.349.219	4.889.440	3.459.779
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ	-		-
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính	423.033		423.033
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	2.379.894	1.084.915	1.294.979
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	4.753.036	3.253.036	1.500.000
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội	569.862	464.963	104.899
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu và thực hiện các nhiệm vụ khác	223.395	86.526	136.869